

BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NĂM 2021

A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. THÔNG TIN CHUNG.

1.1. Tên trường: **Trường Cao đẳng Bắc Kạn.**

1.2. Tên tiếng Anh: Bac Kan College (BKC).

1.3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

1.4. Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính (Cơ sở 1): Số 428, Đường Nguyễn Văn Tố -Tổ 9, Phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Cơ sở 2: Tổ 17, Đường Nông Quốc Chấn, Phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

1.5. Số điện thoại: 02093 873 131

1.6. Fax: 020913.873.131

1.7. Email: caodangbackan.cdbk@backan.gov.vn

1.8. Website: *caodangbackan.edu.vn*

1.9. Năm thành lập trường: Năm 2020 (Được sáp nhập Trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn vào Trường Cao đẳng nghề dân tộc nội trú Bắc Kạn và được đổi tên thành Trường Cao đẳng Bắc Kạn).

1.10. Loại hình trường: Công lập

2. KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ DTNT BẮC KẠN.

2.1. Khái quát về lịch sử phát triển

Trường Cao đẳng Bắc Kạn được thành lập năm 2020 trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn vào Trường Cao đẳng nghề dân tộc nội trú Bắc Kạn và đổi tên thành trường Cao đẳng Bắc Kạn theo Quyết định số 49/QĐ-BLĐT BXH ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Trường Cao đẳng Bắc Kạn là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND

tỉnh Bắc Kạn, chịu sự quản lý nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ GD&ĐT hoạt động theo Điều lệ trường cao đẳng được quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường có chức năng, nhiệm vụ đào tạo các ngành, nghề theo 3 cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và liên kết đào tạo các hệ Đại học, Cao học; tổ chức dạy và học hệ giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngay sau khi tổ chức Lễ công bố sáp nhập trường ngày 17 tháng 3 năm 2020, nhà trường đã tiến hành kiện toàn bộ máy, kiện toàn các tổ chức đoàn thể và sắp xếp nhân sự đảm bảo khá phù hợp với chuyên môn đào tạo cũng như sở trường, năng lực công tác của mỗi viên chức theo Đề án 702/ĐA- UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn vào Trường Cao đẳng nghề dân tộc nội trú Bắc Kạn và đổi tên thành Trường Cao đẳng Bắc Kạn (“Đề án 702”).

Trong quá trình hoạt động, nhà trường đã nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền, các ban ngành của tỉnh Bắc Kạn, của Tổng cục GDNN và Bộ Lao động – TB&XH. Hiện nay Trường Cao đẳng Bắc Kạn là cơ sở tin cậy của các gia đình khi lựa chọn cho con học nghề tại Bắc Kạn. Trên 70% học sinh sau khi ra trường có việc làm theo nghề đào tạo, được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá mức khá về kỹ năng nghề.

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của nhà trường

3.1. Cơ cấu tổ chức.

Cơ cấu tổ chức gồm:

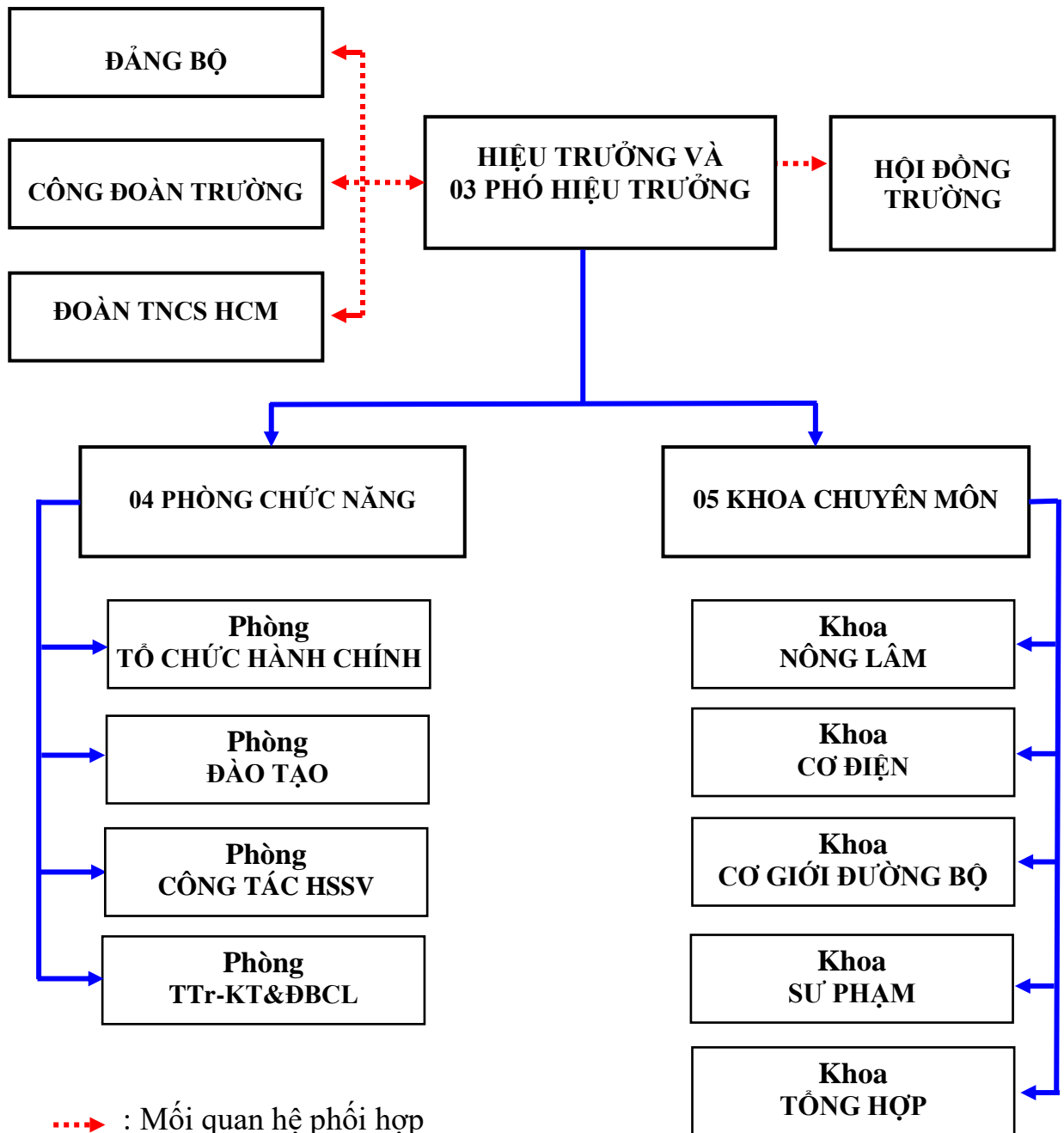
- Ban Giám hiệu 04 người (01 Hiệu trưởng, 03 Phó Hiệu trưởng)
- Phòng chức năng: 04 phòng gồm Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác học sinh sinh viên, Phòng Thanh tra – Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
- Khoa chuyên môn: 05 khoa gồm Khoa Nông lâm, Khoa Cơ điện, Khoa Cơ giới đường bộ, Khoa Sư phạm và Khoa Tổng hợp.
- Các tổ chức đoàn thể: Đảng bộ cơ sở; Đoàn cơ sở; Công đoàn cơ sở.

3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Trịnh Tiến Long	1970	Thạc sỹ	Hiệu trưởng

	Hoàng Vi Chinh	1966	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Chu Thị Thủy	1972	Thạc sỹ	
	Bê Ngọc Tuấn	1979	Thạc sỹ	
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng bộ	Trịnh Tiến Long	1970	Thạc sỹ	Bí thư
Công đoàn	Hoàng Vi Chinh	1966	Thạc sỹ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Hà Thị Bích Ngọc	1986	Thạc sỹ	Bí thư
3. Các phòng chức năng				
Phòng TC-HC	Nguyễn Thanh Hoàng	1982	Thạc sỹ	Phó TP phụ trách
	Ngô Thị Bích Ngọc	1979	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng
Phòng Đào tạo	Phí Hồng Hải	1978	Thạc sỹ	Phó TP phụ trách
	Lê Thị Tuyết	1976	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng
	Bùi Thanh Bình	1981	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng
Phòng CT HSSV	Ngô Đăng Thanh	1978	Thạc sỹ	Trưởng phòng
	Hà Quốc Hùng	1973	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng
Phòng TTr-KT&ĐBCL	Lê Văn Nhã	1972	Thạc sỹ	Phó TP phụ trách
	Vi Thị Thu	1972	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng
4. Các khoa chuyên môn				
Khoa Nông lâm	Ma Thị Khai	1976	Thạc sỹ	Phó trưởng khoa phụ trách
Khoa Cơ điện	Lý Quang Tiến	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
	Vũ Tô uyên	1978	Thạc sỹ	Phó trưởng khoa
Khoa Cơ giới đường bộ	Vũ Xuân Nghĩa	1973	Kỹ sư	Phó khoa phụ trách
	Nguyễn Thái Hà	1982	Kỹ sư	Phó trưởng khoa
Khoa Sư phạm	Phan Thị Nguyệt Anh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
	Nguyễn Thị Nương	1977	Thạc sỹ	Phó trưởng khoa
Khoa Tổng hợp	Vũ Thị Hồng Lê	1973	Thạc sỹ	Trưởng khoa

SƠ ĐỒ
CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẮC KẠN



3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường

- Tổng số viên chức, người lao động là 125 người. Trong đó, viên chức trong chỉ tiêu biên chế: 86 người. Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 06 người. Hợp đồng lao động ngoài chỉ tiêu giao: 33 người.

- Trình độ:

Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Thợ 5/7	Khác
0	54	46	1	19	0	5

3.4. Đội ngũ giáo viên cơ hữu

Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	0	0	0
Thạc sĩ	19	32	51
Đại học	21	7	28
Cao đẳng	1	0	1
Trung cấp	29	0	29
Công nhân bậc 5/7 trở lên	0	0	0
Trình độ khác	0	0	0
Tổng số	70	40	110

4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của nhà trường

4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo các đăng ký hoạt động GDNN:

Nhà trường đã tiến hành rà soát, loại bỏ các ngành nghề không tuyển sinh được trong 3 năm gần đây, đăng ký lại các ngành nghề đào tạo với tổng số 16 mã ngành, nghề (gồm 08 nghề cao đẳng, 08 nghề trung cấp), cụ thể gồm: Các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp (Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ ô tô, Điện công nghiệp, Điện dân dụng, Sửa chữa điện lạnh, Hàn, Kỹ thuật xây dựng); Các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp (Thú y, Chăn nuôi - Thú y, Khoa học cây trồng, Trồng trọt và bảo vệ thực vật); các nghề Kế toán, Tin học ứng dụng, Lập trình và phân tích hệ thống, Kỹ thuật chế biến món ăn và Lái xe ô tô các hạng. Đối với ngành Sư phạm chỉ còn đào tạo duy nhất cao đẳng Sư phạm Mầm non theo Luật Giáo dục mới 2019.

4.2. Quy mô tuyển sinh (theo đăng ký cấp phép): 300 cao đẳng, 280 trung cấp, 770 sơ cấp. Năm 2021 trong bối cảnh nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp gặp khó khăn trong tuyển sinh do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19; một số trường THCS, THPT phải chuyển sang học trực tuyến hoặc cho học sinh nghỉ học. Khắc phục khó khăn, tranh thủ thời điểm diễn biến dịch bệnh Covid-19 chưa phức tạp để tư vấn tuyển sinh cho học sinh các trường và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để truyền (mạng xã hội, trực tuyến, qua điện thoại...) đồng thời giao khoán chỉ tiêu tuyển sinh cho viên chức. Kết quả tuyển sinh tính đến 30/11/2021: Hệ Trung cấp tuyển sinh đạt trên 90%, hệ Cao đẳng tuyển đạt trên 30%, hệ GDTX đạt trên 100%; đào tạo lái xe cơ giới đường bộ đạt 100 %.

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính.

5.1. Diện tích đất: Tổng diện tích đất: 106.576m², trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng: 44.292 m²

+ Diện tích cây xanh, thảm cỏ: 26.327m²

+ Diện tích đường nội bộ, đất lưu không: 35.957m²

5.2. Diện tích hạng mục và công trình.

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)
1	Khu hiệu bộ	1.929	1.929
2	Phòng học lý thuyết	13.889	13.889
3	Xưởng thực hành	2.589	2.589
4	Khu phục vụ	7.477	7.477
4.1	Thư viện	1.244	985
4.2	Ký túc xá	3.887	3.887
4.3	Nhà ăn	298	298
4.4	Trạm y tế	48	48
4.4	Khu thể thao	2.000	2.000
5	Khác	18.408	18.408
	Tổng	44.292	44.292

5.3. Kho sách thư viện nhà trường: 13 đầu sách. Gồm 05 loại chính, trong đó:

STT	Tên đầu sách	Số quyển
1	Sách giáo khoa và sách bài tập	1.598
	Sách nghiệp vụ giáo viên	39
	Sách tham khảo	1.426
	Sách ngoại ngữ	144
	Sách thiếu nhi, truyện ngắn	50
2	Giáo trình	474
3	Báo Nhân dân	695
	Báo Lao động và Xã hội	695
	Báo Bắc Kạn	414
	Báo Bảo hiểm xã hội	272
4	Tạp chí Cộng sản	52
	Tạp chí Tia sáng	46
5	Thông tin khoa học (Trường phát hành nội bộ)	59
Cộng		5.919

5.4. Tổng số máy tính của trường: 115 bộ

- Dùng cho văn phòng: 57 bộ
- Dùng cho học sinh học tập: 58 bộ

5.5. Tổng kinh phí đào tạo trong 3 năm trở lại đây:

- Năm 2018: 3.447.000.000,0đ (không bao gồm tiền lương biên chế).
- Năm 2019: 3.447.000.000,0đ (không bao gồm tiền lương biên chế).

- Năm 2020: 4.576.000.000,0đ (không bao gồm tiền lương biên chế).

5.6. Về tài chính:

- Tổng Ngân sách nhà nước cấp tự chủ chi thường xuyên là: 13.759.000đ.
Kết quả thực hiện được: 13.695.000đ, đạt 99.53% kế hoạch (giảm do tiết kiệm chi thường xuyên).

- Thu sự nghiệp:

+ Thu học phí chính quy chỉ tiêu giao thu 500.000đ. Kết quả thực hiện được: 538.000đ (đạt 107.6% kế hoạch);

+ Thu liên kết đào tạo chỉ tiêu giao thu 1.350.000đ. Kết quả thực hiện được: 1.861.000đ (đạt 155.08% kế hoạch);

+ Thu dịch vụ đào tạo giấy phép lái xe cơ giới đường bộ giao 4.500.000đ. Kết quả thực hiện được: 7.000.000đ (đạt 155.56% kế hoạch);

+ Thu sự nghiệp khác giao thu: 250.000đ. Kết quả thực hiện được: 553.000đ (đạt 221.2% kế hoạch)

B. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG

I. TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng.

Số liệu đánh giá từ 01/01/2021 đến 25/12/2021.

2. Kết quả tự đánh giá chất lượng

2.1. Tổng điểm tự đánh giá: **97 điểm.**

2.2. Tự đánh giá: **Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.**

2.3. Tổng hợp điểm tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn:

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	12	11	91,7
	<i>Tiêu chuẩn 1.1:</i> Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.	1	0	
	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường, các hội đồng tư vấn, các phòng khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và hiệu quả.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hàng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng Điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	1	1	
	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
2	Tiêu chí 2 – Hoạt động đào tạo	17	17	100,0
	<i>Tiêu chuẩn 2.1:</i> Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.2:</i> Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.3:</i> Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.4:</i> Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.5:</i> Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.6:</i> Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.7:</i> Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.8:</i> Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.9:</i> Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.10:</i> Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 2.11:</i> Hằng năm, trường có báo cáo	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.			
	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1	
	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	1	1	
	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1	
	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	1	1	
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	15	15	100,0
	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.			
	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	1	1	
	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.			
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	15	14	93,3
	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun,	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	môn học của từng chương trình đào tạo.			
	Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	1	
	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	0	
	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	1	
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	15	14	93,3
	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	giáo.			
	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sự phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hàng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	1	1	
	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	1	0	
6	Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.	5	5	100,0
	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	1	1	
	Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	1	
	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	1	1	
	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	1	
	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.			
7	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	6	6	100,0
	<i>Tiêu chuẩn 7.1:</i> Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 7.2:</i> Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 7.3:</i> Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 7.4:</i> Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 7.5:</i> Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 7.6:</i> Hàng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.	1	1	
8	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	9	9	100,0
	<i>Tiêu chuẩn 8.1:</i> Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 8.2:</i> Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 8.3:</i> Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	1	1	
	<i>Tiêu chuẩn 8.4:</i> Người học được tôn trọng và đối	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.			
	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	1	1	
	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1	1	
	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	1	
	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	1	
	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.	1	1	
9	Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	6	6	100,0
	Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	1	1	
	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.	1	1	
	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	1	
	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	1	1	
	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	1	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Kết quả tự đánh giá	
			Điểm	%
	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	1	1	
	Tổng điểm	100	97	97,0

II. TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã xác định chất lượng chương trình đào tạo là then chốt, là một trong những nhân tố góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu của trường. Năm 2021, Nhà trường đã lần đầu tiên triển khai thực hiện công tác tự đánh giá chương trình đào tạo của 03 ngành nghề, bao gồm: Chương trình đào tạo giáo viên sư phạm trình độ cao đẳng; Chương trình đào tạo 02 nghề trọng điểm thuộc khối ngành Nông lâm (Chăn nuôi – Thú y, Trồng trọt – Bảo vệ thực vật) bước đầu cho kết quả khả quan (có báo cáo tự đánh giá riêng cho từng chương trình đào tạo).

C. KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Năm 2021, sau 01 năm Nhà trường được sáp nhập từ 02 trường (Cao đẳng nghề DTNT Bắc Kạn và Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn), công tác tổ chức nhân sự tuy có nhiều biến động, công tác đào tạo gặp nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 song với sự nỗ lực chỉ đạo của Đảng ủy, BGH nhà trường cùng với sự nỗ lực của toàn tập thể cán bộ, viên chức, người lao động công tác tự đánh giá nói chung và tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN nói riêng của Nhà trường đã thu được kết quả tốt. Có được kết quả trên là do Trường Cao đẳng Bắc Kạn đã nghiêm túc tuân thủ quy trình tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN dựa trên hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành; tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, viên chức nghiên cứu nâng cao nhận thức các vấn đề liên quan đến kiểm định chất lượng, bảo đảm chất lượng các quy định về kiểm định chất lượng coi đó là trách nhiệm và tạo được sự đồng thuận của tất cả mọi thành viên trong trường. Hội đồng tự đánh giá nhà trường đã thực hiện đầy đủ các bước, đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí một cách tương đối chính xác để tìm ra những điểm mạnh và những tồn tại qua đó từng bước khắc phục những tồn tại và phát huy những thế mạnh để Trường Cao đẳng Bắc Kạn không ngừng lớn mạnh về quy mô và chất lượng, hoàn thành mục tiêu đề ra trong từng giai đoạn phát triển.

2. Đề xuất, kiến nghị

Cơ quan quản lý Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiến hành tự đánh giá để nâng cao chất lượng GDNN.

Cần có các cơ chế, chính sách hỗ trợ hoặc tăng cường nguồn lực về cơ sở vật chất, thiết bị cho những cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử

- Sở LĐTBXH (b/c);
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Các đơn vị (biết);
- Website trường (công bố).

Gửi bản giấy

- Tổng cục GDNN (b/c);
- Sở LĐ-TB&XH (b/c);
- Lưu: VT, TTrKT&ĐBCL (Nhã).

HIỆU TRƯỞNG

**Chủ tịch Hội đồng TĐG
Trịnh Tiến Long**